

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LÀO CAI
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2017/HSST.

Ngày 20-12- 2017.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng;
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lục Văn Vãn;
Bà Nguyễn Thị Hằng;
- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Mai Thị Thu Trang – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai tham gia phiên toà: Ông Trịnh Ngọc Thạch - Kiểm Sát Viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 131/2017/HSST ngày 01/12/2017 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lương Đình T**; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: không;

Sinh ngày: 12/03/1982 tại C- Lào Cai.

Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Thôn N, xã C, thành phố L, tỉnh Lào Cai

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Tày; Tôn giáo: Không.

Trình độ văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do;

Tiền án: Không;

Tiền sự: Không;

Bố đẻ: Lương Văn T - sinh năm 1958;

Mẹ đẻ: Nguyễn Thị L - sinh năm 1958.

Cùng ĐKKHKT tại : Thôn N, xã C, thành phố L tỉnh Lào Cai.

Bị cáo chưa có vợ, con.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 22/10/2017. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Lào Cai- Có mặt tại phiên toà.

* Những người bị hại:

1. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1983

Nơi ĐKHKTT: Tổ 05, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Nguyễn Thị T, sinh năm: 1986;

Nơi ĐKHKTT: Tổ 05, phường T, thành phố L, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người làm chứng: anh Vũ Văn K;

Địa chỉ: Thôn H, xã C, thành phố L, tỉnh Lào Cai- vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 18 giờ ngày 19/10/2017, sau khi uống bia tại một quán nước tại chân cầu vượt đầu đường B giao với đường quốc lộ 4E thuộc thôn H, xã C, thành phố L, bị cáo Lương Đình T đi ra khỏi quán thì nhìn thấy 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu SYM ELEGANT II màu xanh-bạc, BKS 24B1- 02147 đang dựng tại bãi đất trống của Công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải Mạnh Cường, bị cáo Lương Đình T đã nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe, bị cáo đi đến vị trí chiếc xe thử dùng chìa khóa cửa nhà mang theo từ trước tra vào ổ khóa điện xe mô tô trên vận ổ khóa thì thấy mở được. Bị cáo quay đầu xe, khởi động và điều khiển xe đi theo đường quốc lộ 4E hướng xã G, huyện B; khi đi đến đoạn đường gần Công an phường T, bị cáo Lương Đình T rẽ vào đường liên thôn D, xã C, thành phố L, cách đường quốc lộ 4E khoảng 500 mét thì dừng xe lại dùng tay tháo, bẻ biển kiểm soát ném vào bụi cỏ ven đường, sau đó điều khiển xe đi ra quốc lộ 4E đi đến nhà bạn là Nguyễn Văn K, ăn cơm và ngủ qua đêm. Đến sáng ngày 20/10/2017, bị cáo dùng xe mô tô trộm cắp được điều khiển xe đi về nhà tại xã C, thành phố L, khi đi đến đoạn đường khu vực trạm điện thuộc thôn T, xã G, huyện B, xe bị hết xăng, bị cáo Lương Đình T bỏ xe lại vệ đường và tiếp tục đi bộ về nhà. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày khi bị cáo Lương Đình T đi đến khu vực tổ 05, phường T, thành phố L thì nhìn thấy trước cửa nhà chị Nguyễn Thị T, có dựng một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Lisohaka, biển kiểm soát 18F6-5357, chìa khóa xe cắm ở ổ khóa điện, quan sát thấy không có người trông coi, bị cáo liền nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe mô tô này. Bị cáo đi bộ đến vị trí chiếc xe, dắt lùi xe ra ngoài đường quốc lộ 4E, mở chìa khóa điện đẩy trôi một đoạn và giẫm cần số để nổ máy. Bị cáo điều khiển xe đi theo quốc lộ 4E, đến

khu vực gần Công an phường Thống Nhất thì rẽ vào đường liên thôn D, xã C, thành phố Li, bị cáo dừng xe lại dùng tay vịn biển kiểm soát ném vào bụi cỏ ven đường và tiếp tục điều khiển xe đi ra quốc lộ 4E để đi về nhà. Đến sáng ngày 22/10/2017, khi bị cáo Lương Đình T đang điều khiển xe đi đến nhà bạn thì bị tổ tuần tra Công an xã C kiểm tra, tạm giữ 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu LISOHAKA, màu xanh (xe không có biển kiểm soát); 01 chùm chìa khóa gồm 04 chiếc chìa khóa kim loại. Tại đây bị cáo Lương Đình T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình. Tại bản kết luận định giá tài sản ngày 27/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản thành phố Lào Cai kết luận: Một chiếc xe máy nhãn hiệu LISOHAKA màu xanh có giá trị là 1.100.000 (Một triệu một trăm ngàn đồng); một chiếc xe máy nhãn hiệu SYM ELEGANTII, màu xanh-bạc có giá trị 2.940.000 (Hai triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng). Tổng giá trị tài sản trộm cắp là 4.040.000 (Bốn triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngày 27/11/2017, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Lào Cai tiến hành truy tìm vật chứng tại khu vực đường liên thôn D, xã C, thành phố Li; tạm giữ 01 chiếc biển kiểm soát 24B1-021.47; 01 chiếc biển kiểm soát 18F6-5357.

Ngày 15/11/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Lào Cai đã ra quyết định xử lý vật chứng số 121 trả cho anh Nguyễn Văn Đ: 01(một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu SYM ELEGANTII, màu xanh-bạc, xe không có gương chiếu hậu, không có biển kiểm soát, 01 chiếc biển kiểm soát 24B1-021.47 và 01(một) chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Công ty TNHH Hoa Anh Đào- biển kiểm soát đăng ký 24B1-021.47, anh Nguyễn Văn Đ đã nhận lại tài sản và không yêu cầu Lương Đình T bồi thường gì về trách nhiệm dân sự; trả cho chị Nguyễn Thị T 01(một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu LISOHAKA màu xanh, không có gương chiếu hậu, không có biển kiểm soát, 01 cụm đèn, đèn xi nhan gắn liền biển kiểm soát 18F6-5357, 01 giấy đăng ký mô tô mang tên Đỗ Văn Chức- biển số đăng ký 18F6-5357, chị Nguyễn Thị T đã nhận lại tài sản và không yêu cầu Lương Đình T bồi thường gì về trách nhiệm dân sự; trả cho chị Lương Thị Yến 01 (một) chùm chìa khóa gồm 04 chìa khóa bằng kim loại.

Cáo trạng số 127 /KSĐT ngày 30/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai đã truy tố bị cáo Lương Đình T về tội "*Trộm cắp tài sản*" theo Khoản 1, Điều 138 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Bị cáo Lương Đình T có hành vi trộm cắp tài sản

của người bị hại anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị T với tổng giá trị tài sản đã trộm cắp là 4.040.000đ (*Bốn triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng*). mục đích để sử dụng cho nhu cầu cá nhân. Lời khai của bị cáo Lương Đình T tại phiên tòa phù hợp lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp lời khai của những người bị hại, kết luận định giá tài sản và các tài liệu khác có trong hồ sơ, hành vi của bị cáo có đủ yếu tố cấu thành tội trộm cắp tài sản. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Lương Đình T về tội “Trộm cắp tài sản”. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 138; điểm g, h, p Khoản 1 Điều 46- Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Lương Đình T từ 06 đến 09 tháng tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo. Ngoài ra, còn đề nghị tuyên án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

Bị cáo nhất trí với ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát và không có ý kiến tranh luận gì.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo không có ý kiến gì.

Người bị hại anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị T đã nhận lại tài sản bị trộm cắp nên không có đề nghị gì về phần trách nhiệm dân sự đối với bị cáo; về phần trách nhiệm hình sự người bị hại đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Điều tra viên, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, kết luận định giá tài sản của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều thực hiện hợp pháp.

Tại phiên tòa, bị cáo Lương Đình T khai nhận do bị cáo muốn có xe để phục vụ cho nhu cầu của bản thân. Nên ngày 19/10/ 2017 và ngày 20/10/2017 bị cáo đã có hành vi trộm cắp một chiếc xe mô tô nhãn hiệu SYM ELEGANT II, màu xanh-bạc, biển kiểm soát 24 B1- 20147 của anh Nguyễn Văn Đ có giá trị 2.940.000đ (*Hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng*) và một chiếc xe mô tô nhãn hiệu

LISOHAKA, BKS 18F6- 5357 của chị Nguyễn Thị T có giá trị là 1.100.000đ (*Một triệu một trăm nghìn đồng*), thì bị phát hiện và bắt giữ.

Lời khai của bị cáo Lương Đình T tại phiên tòa phù hợp với các lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với các lời khai của người bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở để kết luận ngày 19/10/ 2017 và ngày 20/10/2017 bị cáo đã có hành vi trộm cắp tài sản của người bị hại anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị T với tổng giá trị tài sản trộm cắp là 4.040.000đ (*Bốn triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng*). Hành vi của bị cáo Lương Đình T, đã cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại Khoản 1, Điều 138 của Bộ luật Hình sự.

Bản thân bị cáo là người có sức khỏe, có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhưng do bị cáo thiếu ý thức chấp hành pháp luật, thiếu rèn luyện bản thân, để có xe phục vụ cho nhu cầu của bản thân, bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy, đối với bị cáo cần phải có một mức án nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để tiếp tục cải tạo, giáo dục đối với bị cáo.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi phạm tội trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội của mình; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, tài sản đã thu hồi trả lại cho người bị hại; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây các là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm g, h, p Khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự mà bị cáo được hưởng. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt là phù hợp với quy định của pháp luật

Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 138 Bộ luật Hình sự quy định: “ Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đ đến 50.000.000đ”. Do đó bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy bị cáo là lao động tự do, không có thu nhập, không có tài sản riêng. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

Về phần trách nhiệm dân sự: Người bị hại anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị T đã nhận lại toàn bộ tài sản bị trộm cắp, không có yêu cầu gì đối với bị cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bị cáo Lương Đình T phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Lương Đình T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; Điểm g, h, p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Lương Đình T 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để tạm giữ 22/10/2017.

Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Lương Đình T phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

"Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND (2);
- THA dân sự;
- PV 27;
- CA TP;
- Bị cáo;
- Lưu HSTHA;
- Lưu HS – TA.

Nguyễn Thị Thúy Hằng

